

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	57,90		0,00	20.000	1.158.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90		0,00	62.000	55.800		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,00		0,00	75.000	75.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	25.000	12.500		0
7	Miến phở	kg	3,70		15,00	32.000	118.400		480.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,15		0,00	260.000	1.859.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bầu	kg		26,40		17.000		448.800	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,70		57.000		210.900	
15	Hành tây	kg		2,80		13.000		36.400	
16	Củ dền	kg		2,00		38.000		76.000	
17	Rau cải ngồng	kg		0,90		22.000		19.800	
18	Lạc hạt	kg		3,50		72.000		252.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg		2,40		90.000		216.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		15,80		140.000		2.212.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		9,70		100.000		970.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		14,05		235.000		3.301.750	
23	Mỡ lợn sống	kg		4,30		70.000		301.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.518.700</b>	<b>8.100.650</b>	<b>480.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 628 (- NT bé 52 - NT lớn: 125 MG: 451  
 Số dư đầu ngày 2.250 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.620.250 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.619.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ  
 Số dư cuối ngày: 900 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.580.650 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 05 năm 2026



NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

chinh

Mô

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mộ

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh bầu nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh bầu nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,30	2,80	13,50	0,0	20.000	326.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	62.000	12.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	1,00	1,00	0,00	15,0	32.000	32.000	480.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,05	0,45	1,60	0,0	260.000	533.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bầu	kg	7,60	1,80	5,80		17.000	129.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
16	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		38.000	22.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		22.000	6.600	
18	Lạc hạt	kg	1,00	0,20	0,80		72.000	72.000	
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		90.000	72.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,50	0,00	4,50		140.000	630.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,40	2,40	0,00		100.000	240.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,05	1,00	3,05		235.000	951.750	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,40	0,90		70.000	91.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.275.350</b>	<b>480.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 177 · NT bé: 10 · NT lớn: 36 - MG: 131 )  
 Số dư đầu ngày 1.650 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.276.150 đ  
 Số tiền đã chi: 3.275.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ  
 Số dư cuối ngày: 800 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,20	2,70	12,50	0,0	20.000	304.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	62.000	12.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,00	1,00	0,00	4,0	32.000	32.000	128.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bầu	kg	7,00	1,80	5,20		17.000	119.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		57.000	57.000	
15	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
16	Củ dền	kg	0,50	0,00	0,50		38.000	19.000	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		22.000	4.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		72.000	64.800	
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,20	0,40		90.000	54.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,20	0,00	4,20		140.000	588.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,50	2,50	0,00		100.000	250.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,60	0,90	2,70		235.000	846.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,40	0,70		70.000	77.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.033.400</b>	<b>128.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 164 · NT bé: 15 · NT lớn: 30 - MG: 119 )  
 Số dư đầu ngày -50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.033.950 đ  
 Số tiền đã chi: 3.033.400 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ  
 Số dư cuối ngày: 550 đ

*Xuân Trường, ngày 22 tháng 05 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyệt*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**  
Thứ sáu, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,90	3,70	14,20	0,0	20.000	358.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,20	0,10	0,0	62.000	18.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	1,20	1,20	0,00	4,5	32.000	38.400	144.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bầu	kg	8,00	2,30	5,70		17.000	136.000	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
16	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		38.000	22.800	
17	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		22.000	6.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		72.000	79.200	
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		90.000	63.000	
20	Thịt gà đỏ bò đầu chân	kg	4,80	0,00	4,80		140.000	672.000	
21	Thịt vịt bò đầu chân	kg	3,40	3,40	0,00		100.000	340.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,30	1,30	3,00		235.000	1.010.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,50	0,80		70.000	91.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.607.650</b>	<b>144.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

**Tổng số xuất ăn:** 195 (- NT bé: 16 . NT lớn: 44 - MG: 135 )  
 Số dư đầu ngày 0 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.607.500 đ  
 Số tiền đã chi: 3.607.650 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ  
 Số dư cuối ngày: -150 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

**Đỗ Thị Thu Hương**

**Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi**

**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,50	1,60	6,90	0,0	20.000	170.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	62.000	12.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,50	0,50	0,00	1,5	32.000	16.000	48.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bầu	kg	3,80	1,00	2,80		17.000	64.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
16	Củ dền	kg	0,30	0,00	0,30		38.000	11.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		22.000	2.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		72.000	36.000	
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,30	0,10	0,20		90.000	27.000	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,30	0,00	2,30		140.000	322.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		100.000	140.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,10	0,50	1,60		235.000	493.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.702.950</b>	<b>48.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

**Tổng số xuất ăn:** 92 (- NT bé: 11 - NT lớn: 15 - MG: 66 )  
 Số dư đầu ngày 650 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.702.650 đ  
 Số tiền đã chi: 1.702.950 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.510 đ  
 Số dư cuối ngày: -300 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 22 tháng 05 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết